

Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

*(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

UBND PHƯỜNG THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN DƯƠNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Trường Tiểu học Tân Dương thuộc TDP Tân Dương 2 - phường Thủy Nguyên - Thành Phố Hải Phòng.

2. Trường có diện tích 4771,9 m² nằm ở trung tâm hành chính của TDP Tân Dương 2 - phường Thủy Nguyên - Thành Phố Hải Phòng.

3. Trường Tiểu học Tân Dương thuộc loại hình công lập. Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Thủy Nguyên.

4. Trong nhiều năm học qua, tập thể nhà trường đoàn kết hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, phấn đấu thi đua đạt được nhiều thành tích, tạo được lòng tin trong phụ huynh học sinh. Trong 5 năm gần đây Chi bộ Đảng đạt danh Chi bộ Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ, trường đạt Tập thể lao động Tiên tiến, được UBND huyện tặng Giấy khen; Công Đoàn được nhận giấy khen của LĐLĐ huyện, Liên đội xếp loại Hoàn thành Tốt nhiệm vụ.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, nhà trường đã và đang tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó công tác tự đánh giá nhằm xác định chính xác vị trí của nhà trường so với yêu cầu của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Hải Phòng, UBND phường Thủy Nguyên. Căn cứ hướng dẫn công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT, trường Tiểu học Tân Dương tiến hành tự đánh giá chất lượng theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng, công nhận đạt chuẩn quốc gia với trường tiểu học; Căn cứ Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ giáo dục đào tạo Ban hành Quy định về Tiêu chuẩn đánh giá trường tiểu học. Căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở những thành tích đã đạt được, thực trạng về đội ngũ, cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục nhà trường, căn cứ vào 5 tiêu chuẩn, 27 tiêu chí và yêu cầu của các chỉ số, trường Tiểu học Tân Dương tiến hành tự xem xét về hiện trạng và hiệu quả của các hoạt động quản lý chất lượng của nhà trường, chỉ ra điểm mạnh điểm yếu, từ đó xây dựng kế hoạch và thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Đây là dịp để nhà trường nhìn lại những gì mình đã làm được, những gì còn tồn tại so với quy định chuẩn để từ đó có định hướng khắc phục trong thời gian ngắn nhất.

5. Trường Tiểu học Tân Dương thành lập năm 1958, được tách ra năm 1992 theo Quyết định số 482 - QĐ/UB ngày 21/8/1992 của UBND huyện Thủy Nguyên, đến năm 2010 trường được công nhận là trường chuẩn Quốc gia giai đoạn I theo quyết định số 907 GD-ĐT ngày 08 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố Hải Phòng, năm 2014 trường được Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 142 ngày 05 tháng 5 năm 2014. Trải qua 67 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương, ngành giáo dục đào tạo và sự ủng hộ nhiệt tình của các tổ chức cá nhân, các bậc phụ huynh tâm huyết hết lòng ủng hộ cho sự nghiệp giáo dục. Trường có 21 phòng học, 11 phòng chức năng (phòng Thư viện, phòng Mỹ thuật, phòng Ngoại ngữ, phòng học thông minh, phòng Âm nhạc, phòng Tin học, phòng Đội - Y tế, phòng truyền thống nhà trường, phòng hội trường, phòng Thiết bị, phòng Giáo viên); 02 phòng hiệu bộ với 04 dãy nhà 2 tầng. Cơ sở vật chất cơ bản đảm bảo đáp ứng cho công tác giảng dạy, học tập và sinh hoạt của học sinh.

Đội ngũ cán bộ giáo viên nhà trường đã đáp ứng đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng giảng dạy các môn học theo yêu cầu; 100% cán bộ giáo viên đạt trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn. Trong đó, trình độ trên đại học là 14,3%; 65,7% CBGV, NV là Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam. 100% CB-GV-NV có chứng chỉ A, B tin học và ngoại ngữ. Tỷ lệ giáo viên đạt 1,47% GV/lớp, nhà trường có đủ giáo viên chuyên dạy các môn: Âm nhạc, Mỹ Thuật, Tiếng Anh. Chất lượng đội ngũ giáo viên của nhà trường đã được khẳng định qua từng năm học, số giáo viên đạt giáo viên giỏi (GVG) cấp Thành phố Thủy Nguyên : 05 đc, 1 giáo viên đạt GV chủ nhiệm giỏi cấp thành phố; 3 GV được nhận BK của UBND Thành phố Hải Phòng; 6 đc đạt CSTĐ cơ sở , 22đc đạt LĐTT

Chất lượng giáo dục đại trà, chất lượng giáo dục toàn diện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu các bộ môn là các hoạt động trọng tâm được nhà trường chú trọng chỉ đạo. Năm học 2024-2025 ,tỉ lệ HS được khen thưởng từ 80% - 90,5%; cháu ngoan Bác Hồ: 90,56%; trường là một trong số các trường có số lượng HS đạt giải cao trong các kỳ thi và giao lưu các cấp:

+ Cấp quốc tế: 1 giải Toán quốc tế (01 huy chương vàng).

+ Cấp quốc gia: 46 giải (18 huy chương và 28 giấy chứng nhận).

+Thành phố: 36 giải

+ Quận (Huyện): 125 giải

+ Cấp trường: 324 giải giao lưu: Olympic tiếng Anh,Viết chữ đẹp,Vẽ tranh, Vioedu, TNTV,TiếngAnhIOE.

- Học sinh chuyển lớp các năm đạt 99-100%, chuyển cấp đạt 100%.

6. Hiệu trưởng nhà trường: Nguyễn Thị Kim Oanh; Số điện thoại: 0886858689. Thư điện tử: nguyenthikimoanh1209@gmail.com

Địa chỉ: Trường Tiểu học Tân Dương - Phường Thủy Nguyên - Hải Phòng.

7. Tổ chức bộ máy: Trường được thành lập theo Quyết định số 482 - QĐ/UB ngày 21/8/1992 của UBND huyện Thủy Nguyên.

Danh sách các thành viên hội đồng tự đánh giá gồm:

* **Chủ tịch Hội đồng:**

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Tân Dương

*** Phó chủ tịch Hội đồng:**

Bà Nguyễn Thanh Tâm - Phó hiệu trưởng Trường Tiểu học Tân Dương.

*** Thư ký:**

Bà Đào Thị Lương – Thư kí

*** Ủy viên:**

1. Bà Nguyễn Thị Loan - Tổ trưởng Tổ chuyên môn tổ 1 Trường TH Tân Dương;
2. Bà Nguyễn Thị Minh - Tổ trưởng Tổ chuyên môn tổ 2-3 Trường TH Tân Dương;
3. Bà Nguyễn Thị Chiến - Tổ trưởng Tổ chuyên môn tổ 4-5 Trường TH Tân Dương;
4. Bà Dương Thị Luyện - Giáo viên Tổng phụ trách Trường TH Tân Dương;
5. Bà Phạm Thị Hồng - Tổ trưởng tổ Văn phòng Trường TH Tân Dương;
6. Bà Đặng Thị Lương - Bí thư Đoàn thanh niên
7. Bà Nguyễn Thị Giang - Tổ phó Tổ 1;
8. Bà Đồng Thị Phương - Tổ phó Tổ 2-3;

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Số: 1257/QĐ- UBND ngày 25/09/2025 Quyết định về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu Trưởng Trường Tiểu học Tân Dương

- Quyết định bổ nhiệm PHT: Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 25/09/2025 về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Tân Dương

8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Hằng năm nhà trường đều xây dựng Quy chế dân chủ ở cơ sở và đều được thông qua tại Hội nghị CB VC hằng năm.

- Các báo cáo tài chính, các khoản thu chi hằng năm đều được xây dựng, báo cáo, xin ý kiến phê duyệt của các cấp có thẩm quyền và đều được thông qua tại Hội nghị CB-VC của nhà trường.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	35	6	29				1	20	14	24	9		
I	Giáo viên	32	6	26				1	19	12	22	9		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	5		5				1	3	1	3	2		
1	Tiếng dân tộc													
2	Ngoại ngữ	3		3					3		1	2		

3	Tin học													
4	Âm nhạc	1		1			1			1				
5	Mỹ thuật	1		1					1	1				
6	Thể dục													
7	Tổng phụ trách	1		1				1						
II	Cán bộ quản lý	2		2					2	2				
1	Hiệu trưởng	1		1					1	1				
2	Phó hiệu trưởng	1		1					1	1				
III	Nhân viên	1		1				1						
1	Nhân viên văn thư													
2	Nhân viên kế toán	1		1				1						
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế													
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Bảo vệ													

Số liệu	Năm học 2023-2024
Tổng số GV	31
Tỷ lệ GV/lớp	1,47
Tỷ lệ GV/HS	0.04

Tổng số GVG cấp huyện	5
Tổng số GVG cấp Thành phố trở lên	2

Như vậy cơ bản đã đáp ứng đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng giảng dạy các môn học theo yêu cầu;

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	21	1.63 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21	1.63 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ		
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4771,9	6.62 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.568 m ²	3.1 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.176 m ²	1.63 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	56 m ²	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>		
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	168 m ²	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	56 m ²	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	56 m ²	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m²)</i>	37 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khôi lớp 1	0	
1.2	Khôi lớp 2	0	
1.3	Khôi lớp 3	0	
1.4	Khôi lớp 4	0	
1.5	Khôi lớp 5	5 bộ	1bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

2.1	Khôi lớp 1	4 bộ	1bộ/ lớp
2.2	Khôi lớp 2	4 bộ	1bộ/ lớp
2.3	Khôi lớp 3	4 bộ	1bộ/ lớp
2.4	Khôi lớp 4	5 bộ	1bộ/ lớp
2.5	Khôi lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	23	2 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	26	1 Ti vi / 1 lớp
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Camera		
6		

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	5 phòng, mỗi phòng 63 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng	tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	5	315 m ²	200	0,6 m ²
XIII	Khu nội trú				

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	35 m ²	2	70 m ²	5	110 m ²	5	100 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(*Theo Thông tư số 28/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường Tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

- Trường có 21 phòng học, 6 phòng học bộ môn, Khối phòng học hỗ trợ học tập gồm 5 phòng; Khối phòng hành chính – quản trị: 03 phòng. Trường được xây dựng gồm Khu hiệu bộ 2 tầng, 02 dãy nhà 3 tầng và 01 dãy nhà 02 tầng. Năm học 2024-2025 trường được xây dựng thêm 01 khu 3 tầng để làm Nhà hiệu bộ, khu phòng chức năng để đáp ứng đầy đủ cho các tiêu chí của Trường chuẩn Quốc gia mức II. Cơ sở vật chất đảm bảo đáp ứng cho công tác giảng dạy, học tập và sinh hoạt của học sinh.

- Danh mục sách giáo khoa được sử dụng trong năm học:

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thảo (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Mĩ thuật 1	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Tiếng Anh 1 (English Discovery)	Lưu Thị Kim Nhung (Chủ biên), Đỗ Thị Phi Nga.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	
10	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

		Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.		
11	Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
12	Đạo Đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
13	Tự nhiên và xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
14	Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyển, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
15	Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
16	Mỹ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
17	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
18	Tiếng Anh 2 (English Discovery)	Lưu Thị Kim Nhung (Chủ biên), Đỗ Thị Phi Nga.	NXB ĐH Sư phạm	
19	Tiếng Việt 3	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

20	Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
21	Đạo Đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
22	Tự nhiên và xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
23	Giáo dục Thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyển, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
24	Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
25	Mỹ thuật 3	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biên (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
26	Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
27	Tiếng Anh 3 (Wonderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Tổng chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thư.	NXB Đại học Sư phạm	
28	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

29	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
30	Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
31	Tiếng Việt 4	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.		
32	Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
33	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
34	Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phân Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phân Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phân Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phân Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phân Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
35	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
36	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
37	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đông Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
38	Giáo dục Thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

		Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.		
39	Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
40	Mĩ thuật 4	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
41	Tiếng Anh 4 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
42	Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
43	Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
44	Tiếng Việt 5	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
45	Tiếng Việt 5	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm.		
46	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
47	Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

48	Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đăng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
49	Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thủy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
50	Giáo dục Thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
51	Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
52	Mĩ thuật 5	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
53	Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
54	Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
55	Tiếng Anh 5 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Trường đã đạt Chuẩn Quốc gia mức I theo quyết định số 907/QĐ- UBND TP ngày 08 tháng 08 năm 2010

- Trường Đạt kiểm định chất lượng GD mức III vào năm 2014 theo Quyết định số 142 ngày 05 tháng 5 năm 2014.

- Nhà trường đang phấn đấu hoàn thiện các tiêu chí để được công nhận chuẩn mức II và Kiểm định chất lượng Giáo dục mức III.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

Căn cứ vào chỉ tiêu phân bổ của UBND huyện Thủy Nguyên, Quyết định thành lập Ban tuyển sinh, Kế hoạch tuyển sinh hằng năm, Nhà trường đã xây dựng đầy đủ các kế hoạch tuyển sinh trong đó có định ra cụ thể phương thức tuyển sinh, thời gian thực hiện.

+ **Năm học 2025-2026:** Kế hoạch tuyển sinh số 14A/KH-THTD ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Trường Tiểu học Tân Dương và báo cáo số 08/BC-THTD ngày 05/9/2025 của Trường Tiểu học Tân Dương.

Kết quả tuyển sinh đầu cấp (lớp 1): 165 em trúng tuyển, trong đó 139 em đúng tuyển, 26 em trái tuyển.

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025:

THÔNG BÁO Công khai chất lượng giáo dục Tiểu học thực tế đầu năm Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	TL %	Chia ra theo khối									
				Lớp 1	TL %	Lớp 2	TL %	Lớp 3	TL %	Lớp 4	TL %	Lớp 5	TL %
I	Tổng số học sinh												
	Số học sinh 2 buổi /ngày	721	100	144	20,0	140	19,4	124	17,2	136	18,9	177	24,5
II	Số HS chia theo năng lực, phẩm chất												
1	Năng lực	721	100	144	100	140	100	124	100	136	100	177	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	651	90,3	126	87,5	133	95,0	113	91,1	116	85,3	163	92,1
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	67	9,3	15	10,4	7	5,0	11	8,9	20	14,7	14	7,9
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	3	0,4	3	2,1	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
2	Phẩm chất	721	100	144	100	140	100	124	100	136	100	177	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	660	91,5	128	88,9	134	95,7	115	92,7	116	85,3	167	94,4
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	61	8,5	16	11,1	6	4,3	9	7,3	20	14,7	10	5,6
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
III	Số học sinh chia theo điểm số												
1	Tiếng Việt	721	100	144	100	140	100	124	100	136	100	177	100

a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	673	93,3	129	89,6	133	95,0	117	94,4	125	91,9	169	95,5
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	46	6,4	13	9,0	7	5,0	7	5,6	11	8,1	8	4,5
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	2	0,3	2	1,4								
2	Toán	721	100	144	100	140	100	124	100	136	100	177	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	680	94,3	134	93,1	136	97,1	116	93,5	124	91,2	170	96,1
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	39	5,4	8	5,5	4	2,9	8	6,5	12	8,8	7	3,9
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	2	0,3	2	1,4								
3	Khoa học	313	100							136	100	177	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	295	94,2							122	89,7	173	97,7
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	18	5,8							14	10,3	4	2,3
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0								0	0,0	0	0,0
4	Lịch sử và Địa lí	313	100							136	100	177	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	285	91,0							120	88,2	165	93,2
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	28	9,0							16	11,8	12	6,8
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0								0	0,0	0	0,0
5	Tiếng Anh	721	100	144	100	140	100	124	100	136	100	177	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	668	92,6	127	88,2	134	95,7	115	92,7	125	91,9	167	94,4
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	53	7,4	17	11,8	6	4,3	9	7,3	11	8,1	10	5,6
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											

6	Tin học	437	100					124	100	136	100	177	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	409	93,6					118	95,1	124	91,2	167	94,4
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	28	6,4					6	4,9	12	8,8	10	5,6
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0	0,0										
7	Đạo đức	721	100	144	100	140	100	124	100	136	100	177	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	692	96,0	135	93,7	134	95,7	122	98,4	131	96,3	170	96,1
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	29	4,0	9	6,3	6	4,3	2	1,6	5	3,7	7	3,9
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											
8	Tự nhiên và Xã hội	408	100	144	100	140	100	124	100				
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	387	94,9	135	93,7	133	95,0	119	96,0				
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	21	5,1	9	6,3	7	5,0	5	4,0				
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											
9	Âm nhạc	721	100	144	100	140	100	124	100	136	100	177	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	690	95,8	138	95,8	134	95,7	121	97,6	127	93,4	170	96,1
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	31	4,2	6	4,2	6	4,3	3	2,4	9	6,6	7	3,9
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											
10	Mĩ thuật	721	100	144	100	140	100	124	100	136	100	177	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	692	96,0	138	95,8	134	95,7	118	95,1	131	96,3	171	96,6
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	29	4,0	6	4,2	6	4,3	6	4,9	5	3,7	6	3,4

c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											
11	Công nghệ	437	100					124	100	136	100	177	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	410	93,8					116	93,5	123	90,4	171	96,6
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	27	6,2					8	6,5	13	9,6	6	3,4
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											
12	HĐTN	721	100	144	100	140	100	124	100	136	100	177	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	676	93,8	130	90,3	133	95,0	118	95,1	126	92,7	169	95,5
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	45	6,2	14	9,7	7	5,0	6	4,9	10	7,3	8	4,5
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											
13	Giáo dục thể chất	721	100	144	100	140	100	124	100	136	100	177	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	697	96,7	138	95,8	135	96,4	121	97,6	129	94,9	174	98,3
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	24	3,3	6	4,2	5	3,6	3	2,4	7	5,1	3	1,7
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											
IV	Tổng hợp kết quả cuối năm học 2024-2025 và BD hè	721	100	144	100	140	100	124	100	136	100	177	100
1	<i>Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)</i>	719	99,7	141	97,9	140	100	124	100	136	100	177	100
	Trong đó:												
a	<i>Học sinh khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	645	89,4	126	87,5	133	95	113	91,1	110	80,8	163	92,1
b	<i>Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1	0,1									1	0,1
2	<i>Ở lại lớp và bồi dưỡng hè (tỷ lệ so với tổng số)</i>	2	0,3	2	0,3								

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023 THU-CHI QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM HỌC 2023-2024

TT	NỘI DUNG	Tổng số báo cáo quyết toán	Quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Quyết toán được duyệt chi tiết đơn vị trực thuộc (nếu có)
A	Quyết toán thu chi ngân sách theo năm tài chính trước liền kề				
1	Ngân sách nhà nước	9.681.711.788	9.681.711.788	0	9.681.711.788
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	9.367.872.788	9.367.872.788	0	9.367.872.788
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
	- Dự toán được giao trong năm	9.367.872.788	9.367.872.788	0	9.367.872.788
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	9.367.872.788	9.367.872.788	0	9.367.872.788
	+ Dự toán bổ sung trong năm				
	+ Kinh phí giảm trong năm			0	
	-Kinh phí thực nhận trong năm :	9.367.872.788	9.367.872.788	0	9.367.872.788
	- Kinh phí quyết toán trong đó :	9.367.872.788	9.367.872.788	0	9.367.872.788
	+ Tiền lương	3.120.437.700	3.120.437.700	0	3.120.437.700
	+ Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	38.128.200	38.128.200	0	38.128.200
	+ Phụ cấp lương	2.115.215.504	2.115.215.504	0	2.115.215.504
	+ Tiền thưởng	179.459.280	179.459.280	0	179.459.280
	+ Phúc lợi tập thể	12.100.000	12.100.000	0	12.100.000
	+ Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN,...	900.157.107	900.157.107	0	900.157.107
	+ Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (thu nhập tăng thêm)	1.595.707.200	1.595.707.200	0	1.595.707.200
	+ Thanh toán dịch vụ công cộng	80.090.600	80.090.600	0	80.090.600
	+ Vật tư văn phòng	249.178.600	249.178.600	0	249.178.600
	+ Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35.739.600	35.739.600	0	35.739.600
	+ Công tác phí	18.000.000	18.000.000	0	18.000.000
	+ Chi phí thuê mướn	153.170.000	153.170.000	0	153.170.000
	+Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	185.210.000	185.210.000	0	185.210.000
	+ Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	283.488.997	283.488.997	0	283.488.997
	+ Chi phí khác	113.847.000	113.847.000	0	113.847.000
	+ Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	287.943.000	287.943.000	0	287.943.000
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:				
	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc				

1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	313.839.000	313.839.000	0	313.839.000
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
	-Dự toán được giao trong năm	313.839.000	313.839.000	0	313.839.000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	313.839.000	313.839.000	0	313.839.000
	+ Dự toán bổ sung trong năm				
	+ Kinh phí giảm trong năm				
	- Kinh phí thực nhận trong năm	313.839.000	313.839.000	0	313.839.000
	- Kinh phí quyết toán	313.839.000	313.839.000	0	313.839.000
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:				
	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc				
B	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề(nếu có)				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Trông giữ xe				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 30.000đồng/ tháng				
	Tổng số thu trong năm	40.380.000	40.380.000	0	40.380.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	40.380.000	40.380.000	0	40.380.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	40.380.000	40.380.000	0	40.380.000
	Số chi trong năm	40.380.000	40.380.000	0	40.380.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia trực tiếp trông coi xe đạp cho HS	27.000.000	27.000.000	0	27.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4.038.000	4.038.000	0	4.038.000
	- Chi mua hàng hóa, vật tư hỗ trợ trông xe	1.211.000	1.211.000	0	1.211.000
	- Chi phúc lợi	8.131.000	8.131.000		8.131.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
4.2.	Bán trú				
4.2.1	Suất ăn bán trú				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 30.000đ/ học sinh/ ngày/ bữa chính + phụ				
	Tổng số thu trong năm	945.180.000	945.180.000	0	945.180.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	945.180.000	945.180.000	0	945.180.000

	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	945.180.000	945.180.000	0	945.180.000
	Số chi trong năm	945.180.000	945.180.000	0	945.180.000
	Trong đó: - Chi trả công ty cung cấp suất ăn bán trú.	945.180.000	945.180.000	0	945.180.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
4.2.2	Chăm sóc bán trú				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 150.000đ/hs/tháng.				
	Tổng số thu trong năm	244.200.000	244.200.000	0	244.200.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	244.200.000	244.200.000	0	244.200.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	244.200.000	244.200.000	0	244.200.000
	Số chi trong năm	244.200.000	244.200.000	0	244.200.000
	Trong đó: - Chi trả công cho GV trực tiếp trông bán trú	146.520.000	146.520.000	0	146.520.000
	- Chi phục vụ, quét dọn và bảo vệ	24.420.000	24.420.000	0	24.420.000
	- Chi quản lý tổ chức bán trú, quản lý quỹ	48.840.000	48.840.000	0	48.840.000
	- Chi quản lý an toàn thực phẩm	12.210.000	12.210.000	0	12.210.000
	- Chi phúc lợi	7.326.000	7.326.000	0	7.326.000
	- Chi nộp thuế TNDN	4.884.000	4.884.000	0	4.884.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
4.2.3	Mua sắm trang thiết bị bán trú				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 300.000đ/hs/năm.				
	Tổng số thu trong năm	61.500.000	61.500.000	0	61.500.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	61.500.000	61.500.000	0	61.500.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	61.500.000	61.500.000	0	61.500.000
	Số chi trong năm	61.500.000	61.500.000	0	61.500.000
	Trong đó: - Chi mua chăn thu hè, gối, đồ dùng vệ sinh bán trú, giặt chăn gối cho HS bán trú...	61.500.000	61.500.000	0	61.500.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
4.3	Quản lý học sinh ngoài giờ chính khóa				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu: 10.000đ/tiết/HS				
	Tổng số thu trong năm	1.175.000.000	1.175.000.000	0	1.175.000.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.175.000.000	1.175.000.000	0	1.175.000.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.175.000.000	1.175.000.000	0	1.175.000.000
	Số chi trong năm	1.175.000.000	1.175.000.000	0	1.175.000.000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy	822.500.000	822.500.000	0	822.500.000

	- Chi quản lý tổ chức dạy học	117.500.000	117.500.000	0	117.500.000
	- Chi quản lý quỹ	58.750.000	58.750.000	0	58.750.000
	- Chi hỗ trợ CSVC	82.250.000	82.250.000	0	82.250.000
	- Chi nộp thuế TNDN	23.500.000	23.500.000	0	23.500.000
	- Chi phúc lợi	70.500.000	70.500.000	0	70.500.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
4.4	Nước uống				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 10.000đ/HS/tháng (90.000đ/HS/năm /2 kì)				
	Tổng số thu trong năm	64.750.000	64.750.000	0	64.750.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	64.750.000	64.750.000	0	64.750.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	64.750.000	64.750.000	0	64.750.000
	Số chi trong năm	64.750.000	64.750.000	0	64.750.000
	Trong đó: - Chi trả nhà cung cấp nước uống	64.750.000	64.750.000	0	64.750.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
4.5	Hỗ trợ CSVC 2 buổi/ngày				
	Số dư năm trước chuyển sang	10.920.900	10.920.900	0	10.920.900
	Mức thu: 30.000đ/hs/tháng				
	Tổng số thu trong năm	176.370.000	176.370.000	0	176.370.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	176.370.000	176.370.000	0	176.370.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	176.370.000	176.370.000	0	176.370.000
	Số chi trong năm	176.410.100	176.410.100	0	176.410.100
	Số dư cuối năm	10.880.800	10.880.800	0	10.880.800
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị				
5.1	Kỹ năng sống				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 12.000đồng/ tiết/học sinh; 48.000đ/tháng				
	Tổng số thu trong năm	104.928.000	104.928.000	0	104.928.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	104.928.000	104.928.000	0	104.928.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	104.928.000	104.928.000	0	104.928.000
	Số chi trong năm	104.928.000	104.928.000	0	104.928.000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết	87.090.240	87.090.240	0	87.090.240
	- Chi công tác quản lý dạy học	4.197.120	4.197.120	0	4.197.120
	- Chi công tác quản lý quỹ	2.098.560	2.098.560	0	2.098.560
	- Chi hỗ trợ CSVC	4.197.120	4.197.120	0	4.197.120

	- Chi phúc lợi	5.246.400	5.246.400	0	5.246.400
	- Chi nộp thuế TNDN	2.098.560	2.098.560	0	2.098.560
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
5.2	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 35.000đồng/ tiết/học sinh; 140.000đ/tháng				
	Tổng số thu trong năm	754.215.000	754.215.000	0	754.215.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	754.215.000	754.215.000	0	754.215.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	754.215.000	754.215.000	0	754.215.000
	Số chi trong năm	754.215.000	754.215.000	0	754.215.000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết	625.998.450	625.998.450	0	625.998.450
	- Chi công tác quản lý dạy học	30.168.600	30.168.600	0	30.168.600
	- Chi công tác quản lý quỹ	15.084.300	15.084.300	0	15.084.300
	- Chi hỗ trợ CSVN	30.168.600	30.168.600	0	30.168.600
	- Chi phúc lợi	37.710.750	37.710.750	0	37.710.750
	- Chi nộp thuế TNDN	15.084.300	15.084.300	0	15.084.300
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
5.3	Tiếng Anh giáo viên người Việt Nam				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 10.000đồng/ tiết/học sinh 40.000đồng/học sinh/tháng				
	Tổng số thu trong năm	215.490.000	215.490.000	0	215.490.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	215.490.000	215.490.000	0	215.490.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	215.490.000	215.490.000	0	215.490.000
	Số chi trong năm	215.490.000	215.490.000	0	215.490.000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết	178.856.700	178.856.700	0	178.856.700
	- Chi công tác quản lý dạy học	8.619.600	8.619.600	0	8.619.600
	- Chi công tác quản lý quỹ	4.309.800	4.309.800	0	4.309.800
	- Chi hỗ trợ CSVN	8.619.600	8.619.600	0	8.619.600
	- Chi phúc lợi	10.774.500	10.774.500	0	10.774.500
	- Chi nộp thuế TNDN	4.309.800	4.309.800	0	4.309.800
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
5.4	Hoạt động trải nghiệm STEM				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu : 80.000đồng/học sinh/tháng				
	Tổng số thu trong năm	142.040.000	142.040.000	0	142.040.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	142.040.000	142.040.000	0	142.040.000

	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	142.040.000	142.040.000	0	142.040.000
	Số chi trong năm	142.040.000	142.040.000	0	142.040.000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết	117.893.200	117.893.200	0	117.893.200
	- Chi công tác quản lý dạy học	5.681.600	5.681.600	0	5.681.600
	- Chi công tác quản lý quỹ	2.840.800	2.840.800	0	2.840.800
	- Chi hỗ trợ CSVN	5.681.600	5.681.600	0	5.681.600
	- Chi phúc lợi	7.102.000	7.102.000	0	7.102.000
	- Chi nộp thuế TNDN	2.840.800	2.840.800	0	2.840.800
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở (Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế)				
6.1	Bảo hiểm y tế				
	Số học sinh tham gia	653	653	0	653
	Mức thu				
	HS 12 tháng: 884.520 đ	541	541	0	541
	HS 13 tháng: 958.230 đ	13	13	0	13
	HS 14 tháng: 1.031.940 đ	15	15	0	15
	HS 15 tháng: 1.105.650 đ	84	84	0	84
	Tổng thu	599.336.010	599.336.010	0	599.336.010
	Đã chi	599.336.010	599.336.010	0	599.336.010
	Dư	0	0	0	0
6.2	Quỹ vòng tay bè bạn (đội)				
	Số học sinh toàn trường	690	690	0	690
	Mức thu : Thu thông qua các hình thức khuyến khích học sinh thu gom vỏ chai, phế liệu, nuôi lợn,...xây dựng quỹ, tạo kinh phí hoạt động Đội				
	Tổng thu	34.500.000	34.500.000	0	34.500.000
	Đã chi	34.500.000	34.500.000	0	34.500.000
	Trong đó : - Nộp quỹ kế hoạch nhỏ về huyện đoàn, ủng hộ xây nhà khăn quàng đỏ,..	10.189.000	10.189.000	0	10.189.000
	-Chi đại hội liên đội, chuyên đề đội, liên hoan cháu ngoan Bác Hồ,..	24.311.000	24.311.000	0	24.311.000
	Dư	0	0	0	0

VII. KẾT QUẢ NĂM HỌC 2024 - 2025

7.1. Kết quả thi đua cuối năm 2024 - 2025:

- Trường đạt Tập thể Lao động Tiên tiến.
- 06 đ/c đạt CSTĐ CS.

- 22 đ/c đạt danh hiệu LĐTT.
- 3 đ/c được bằng khen của CT UBND TP.
- 1 đ/c GVCN giỏi cấp thành phố Hải Phòng.

7.2. Chất lượng giáo dục năm học 2024-2025 và kết quả bồi dưỡng trong hè:

- Học sinh hoàn thành chương trình lớp học: từ lớp 1 đến lớp 4: 99,7 %
- Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học: 100 %.

7.3. Khen thưởng:

- Số học sinh được khen thưởng: 89,45%. Trong đó:
 - + HS xuất sắc: 54,5 %
 - + Khen tiêu biểu: 34,95 %

*** Học sinh tham gia các kỳ giao lưu mở rộng:**

- + Cấp quốc tế: 1 giải Toán quốc tế (01 huy chương vàng).
- + Cấp quốc gia: 46 (18 huy chương và 28 giấy chứng nhận).
- + Thành phố: 36 giải
- + Quận (Huyện): 125 giải.

